

Số: **89** /TB-HVPNVN

Hà Nội, ngày **01** tháng **7** năm 2026

## THÔNG BÁO

### Tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2026

Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh năm 2026, Học viện Phụ nữ Việt Nam thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng đợt 2 năm 2026 tại trụ sở chính Học viện, theo hình thức vừa làm vừa học, cụ thể như sau:

#### I. NGÀNH ĐÀO TẠO VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

| STT | Ngành đào tạo       | Mã ngành | Chỉ tiêu |
|-----|---------------------|----------|----------|
| 1   | Quản trị kinh doanh | 8340101  | 14       |
| 2   | Công tác xã hội     | 8760101  | 18       |
| 3   | Luật                | 8380101  | 29       |
| 4   | Kinh tế học         | 8310101  | 16       |

#### II. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

##### 1. Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài.

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định (tại Phụ lục 1 đính kèm) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

d) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận. Có đủ sức khỏe để học tập. *qu*

e) Nộp hồ sơ dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Học viện.

f) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và đáp ứng các Điểm a, d Khoản 1 Điều này (lý lịch và nhân thân của thí sinh cần được Đại sứ quán xác nhận, trường hợp cần thiết có thể lấy thêm xác nhận của cơ quan an ninh văn hóa).

Danh mục ngành phù hợp và các trường hợp phải học bổ sung kiến thức thực hiện theo (Phụ lục kèm thông báo).

## 2. Phương thức tuyển sinh

- **Xét tuyển thẳng:** Thí sinh đã tốt nghiệp đại học trong thời gian 2 năm (đến thời điểm tuyển sinh thạc sĩ) có mức xếp loại tốt nghiệp từ loại Giỏi trở lên được xét tuyển thẳng thạc sĩ, tùy tình hình cụ thể, Hội đồng tuyển sinh có thể xem xét, đánh giá năng lực của thí sinh để quyết định tuyển thẳng/hay không tuyển thẳng. Trong trường hợp bằng tốt nghiệp đại học của thí sinh không đúng ngành, thí sinh phải học bổ sung kiến thức theo quy định để đảm bảo quyền ưu tiên tuyển thẳng.

- **Xét tuyển theo hình thức trình bày bài luận và phỏng vấn:** Thí sinh dự tuyển không thuộc đối tượng tuyển thẳng sẽ tham gia xét tuyển theo hình thức trình bày bài luận và phỏng vấn (hướng dẫn mẫu bài luận theo phụ lục kèm theo).

## 3. Thời gian tuyển sinh

- Thời gian nộp hồ sơ: từ ngày 01/07/2026 đến ngày 25/08/2026.
- Thời gian xét tuyển dự kiến: từ ngày 15/09 - 20/09/2026.
- Thời gian công bố kết quả và phúc khảo (nếu có) dự kiến: Từ ngày 25/09 - 30/09/2026.
- Thời gian nhập học dự kiến: Tháng 10/2026.

## III. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

### 1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ hai năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ hai năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học. *qu*



**2. Mức ưu tiên:** Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả trường hợp một người có nhiều nội dung ưu tiên) theo quy định tại Khoản 1 Điều này được cộng vào kết quả đánh giá 10 điểm trong phiếu đánh giá xét tuyển hoặc trong tổng điểm thi của thí sinh.

#### IV. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN, HỌC PHÍ DỰ KIẾN

##### 1. Hồ sơ tuyển sinh:

- Thí sinh hoàn thiện các loại giấy tờ theo thông báo và nộp đúng thời gian quy định (Phụ lục kèm theo).

- Lệ phí nộp hồ sơ 200.000 đồng.

- Lệ phí xét tuyển: 500.000 đồng.

- Lệ phí hướng dẫn làm bài luận 600.000 đồng.

- Lệ phí xác minh văn bằng, chứng chỉ: 300.000 đồng/thí sinh.

- Tài khoản nộp lệ phí hồ sơ: Số tài khoản 1200208033731 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam (Agribank) chi nhánh Sở giao dịch

Đơn vị thụ hưởng: Học viện Phụ nữ Việt Nam (*nội dung chuyển khoản: Họ và tên/năm sinh/dăng ký ngành*)

##### 2. Học phí dự kiến năm học 2026 - 2027:

- Học phí dự kiến: 14.250.000 đồng/kỳ đối với ngành Công tác xã hội, Quản trị kinh doanh, Luật, Kinh tế học.

Mức học phí trên được áp dụng theo quy định đối với trường công lập, có điều chỉnh theo năm học, Học viện sẽ thông báo mức thu học phí của học kỳ I trong thông báo trúng tuyển và nhập học.

##### Địa điểm nhận hồ sơ:

- Phòng Đào tạo: Phòng 307 tòa nhà A2, số 68 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 0912347895; 0826228899; 0983122281.

*Lưu ý: Đối với những thí sinh dự tuyển chưa đủ điều kiện về ngoại ngữ theo quy định, đề nghị liên hệ theo số hotline 0826228899 để được tư vấn và hỗ trợ.*

##### Nơi nhận:

- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Website Học viện;
- Lưu ĐT, VT.



**Trần Quang Tiến**

**PHỤ LỤC 1**  
**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ**  
**NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHUNG NĂNG LỰC**  
**NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH**  
**VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Thông báo số **89** /TB-HVPNVN ngày **01** / **7**/2026  
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

| TT | Ngôn ngữ            | Chứng chỉ/<br>Văn bằng                                | Trình độ/Thang điểm                                                            |                                                                         |
|----|---------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
|    |                     |                                                       | Tương đương Bậc 3                                                              | Tương đương Bậc 4                                                       |
| 1  | Tiếng Anh           | TOEFL IBT                                             | 30-45                                                                          | 46-93                                                                   |
|    |                     | TOEFL ITP                                             | 450-499                                                                        |                                                                         |
|    |                     | IELTS                                                 | 4.0 - 5.0                                                                      | 5.5 -6.5                                                                |
|    |                     | Cambridge<br>Assessment<br>English                    | B1 Preliminary/B1 Business<br>Preliminary/ Linguaskill.<br>Thang điểm: 140-159 | B2 First/B2 Business<br>Vantage/<br>Linguaskill. Thang<br>điểm: 160-179 |
|    |                     | TOEIC (4 kỹ<br>năng)                                  | Nghe: 275-399<br>Đọc: 275-384<br>Nói: 120-159<br>Viết: 120-149                 | Nghe: 400-489<br>Đọc: 385-454<br>Nói: 160-179<br>Viết: 150-179          |
| 2  | Tiếng Pháp          | CIEP/Alliance<br>francaise<br>diplomas                | TCF: 300-399<br>Văn bằng DELF B1<br>Diplôme de Langue                          | TCF: 400-499<br>Văn bằng DELF B2<br>Diplôme de Langue                   |
| 3  | Tiếng Đức           | Goethe - Institut                                     | Goethe-Zertifikat B1                                                           | Goethe-Zertifikat B2                                                    |
|    |                     | The German<br>TestDaF<br>language<br>certificate      | TestDaF Bậc 3<br>(TDN 3)                                                       | TestDaF Bậc 4<br>(TDN 4)                                                |
| 4  | Tiếng Trung<br>Quốc | Hanyu Shuiping<br>Kaoshi (HSK)                        | HSK Bậc 3                                                                      | HSK Bậc 4                                                               |
| 5  | Tiếng Nhật          | Japanese<br>Language<br>Proficiency Test<br>(JLPT)    | N4                                                                             | N3                                                                      |
| 6  | Tiếng Nga           | ТРКИ -Тест по<br>русскому языку<br>как<br>иностранным | ТРКИ-1                                                                         | ТРКИ-2                                                                  |



*qu*

| TT | Ngôn ngữ                                                          | Chứng chỉ/<br>Văn bằng                                                               | Trình độ/Thang điểm        |                                                                                                               |
|----|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                   |                                                                                      | Tương đương Bậc 3          | Tương đương Bậc 4                                                                                             |
| 7  | Aptis ESOL<br>International<br>Certificate<br>(Tiếng Anh)         | Chứng chỉ đánh<br>giá theo Khung<br>năng lực ngoại<br>ngữ 6 bậc dùng<br>cho Việt Nam | Từ bậc 3 trở lên (đầu vào) | Từ bậc 4 trở lên<br>(đầu ra)                                                                                  |
| 8  | Pearson Test of<br>English<br>Academic<br>(Tiếng Anh)             | Chứng chỉ đánh<br>giá theo Khung<br>năng lực ngoại<br>ngữ 6 bậc dùng<br>cho Việt Nam | Từ bậc 3 trở lên (đầu vào) | Từ bậc 4 trở lên<br>(đầu ra)                                                                                  |
| 9  | Pearson<br>English<br>International<br>Certificate<br>(Tiếng Anh) | Chứng chỉ đánh<br>giá theo Khung<br>năng lực ngoại<br>ngữ 6 bậc dùng<br>cho Việt Nam | Từ bậc 3 trở lên (đầu vào) | Từ bậc 4 trở lên<br>(đầu ra)                                                                                  |
| 10 | Versant English<br>Placement Test<br>(VEPT)                       | Chứng chỉ đánh<br>giá theo Khung<br>năng lực ngoại<br>ngữ 6 bậc dùng<br>cho Việt Nam | Từ bậc 3 trở lên (đầu vào) | Sử dụng chứng chỉ từ<br>bậc 4 trở lên theo<br>Khung năng lực ngoại<br>ngữ 6 bậc dùng cho<br>Việt Nam (đầu ra) |

- Công nhận văn bằng, chứng chỉ của các trường đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép, tổ chức thi, cấp chứng chỉ tiếng Anh theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt nam. 



**PHỤ LỤC 2**  
**DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP<sup>1</sup>**  
*(Kèm theo Thông báo số 89/TB-HVPNVN ngày 01/7/2026*  
*của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

**1. Ngành Quản trị kinh doanh**

| STT | Ngành                            | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|---------|
| 1   | Quản trị kinh doanh              |         |
| 2   | Marketing                        |         |
| 3   | Bất động sản                     |         |
| 4   | Kinh doanh quốc tế               |         |
| 5   | Kinh doanh thương mại            |         |
| 6   | Thương mại điện tử               |         |
| 7   | Kinh doanh thời trang và dệt may |         |

**2. Ngành Công tác xã hội**

| STT | Ngành                            | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|---------|
| 1   | Công tác xã hội                  |         |
| 2   | Công tác thanh thiếu niên        |         |
| 3   | Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |         |

**3. Ngành Luật**

| STT | Ngành                             | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|---------|
| 1   | Luật                              |         |
| 2   | Luật hiến pháp và luật hành chính |         |
| 3   | Luật dân sự và tố tụng dân sự     |         |
| 4   | Luật hình sự và tố tụng hình sự   |         |
| 5   | Luật kinh tế                      |         |
| 6   | Luật quốc tế                      |         |
| 7   | Luật Thương mại quốc tế           |         |
| 8   | Luật Kinh doanh                   |         |
| 9   | Các ngành Luật khác               |         |

<sup>1</sup> Thí sinh tốt nghiệp những ngành này sẽ không phải học bổ sung kiến thức của ngành tuyển sinh thạc sĩ tương ứng

#### 4. Kinh tế học

| STT | Ngành              | Ghi chú |
|-----|--------------------|---------|
| 1   | Ngành Kinh tế      |         |
| 2   | Kinh tế chính trị  |         |
| 3   | Kinh tế đầu tư     |         |
| 4   | Kinh tế phát triển |         |
| 5   | Kinh tế quốc tế    |         |
| 6   | Thống kê kinh tế   |         |
| 7   | Toán kinh tế       |         |
| 8   | Kinh tế số         |         |

<sup>1</sup> Thí sinh tốt nghiệp những ngành này sẽ không phải học bổ sung kiến thức của ngành tuyển sinh thạc sĩ tương ứng



**PHỤ LỤC 3**  
**DANH MỤC NGÀNH KHÁC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**(PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC)**  
*(Kèm theo Thông báo số 89/TB-HVPNVN ngày 01/7/2026*  
*của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

1. Thí sinh tốt nghiệp đại học nhóm ngành: Ngành Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quan hệ lao động; Quản lý dự án; Kinh tế; Kinh tế chính trị; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế phải học bổ sung kiến thức 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm:

| TT | Học phần                | Số tín chỉ |
|----|-------------------------|------------|
| 1  | Quản trị marketing      | 3          |
| 2  | Quản trị nguồn nhân lực | 3          |
| 3  | Quản trị học            | 3          |
| 4  | Khởi nghiệp kinh doanh  | 3          |
|    | <b>Tổng số</b>          | <b>12</b>  |

2. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành Quản trị kinh doanh phải học bổ sung kiến thức 7 học phần (21 tín chỉ), bao gồm:

| TT | Học phần                        | Số tín chỉ |
|----|---------------------------------|------------|
| 1  | Kinh tế vi mô                   | 3          |
| 2  | Kinh tế vĩ mô                   | 3          |
| 3  | Quản trị học                    | 3          |
| 4  | Quản trị marketing              | 3          |
| 5  | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3          |
| 6  | Quản trị nguồn nhân lực         | 3          |
| 7  | Khởi nghiệp kinh doanh          | 3          |
|    | <b>Tổng số</b>                  | <b>21</b>  |

\* Tùy vào các chuyên ngành cụ thể học ở bậc đại học mà Học viên có thể được miễn, giảm các học phần chuyển đổi, nếu các học phần ở trên trùng với học phần có trong bảng điểm đại học.



## PHỤ LỤC 4

DANH MỤC NGÀNH NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI  
(PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC)

(Kèm theo Thông báo số 89/TB-HVPNVN ngày 01/7/2026  
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

1. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành Công tác thanh thiếu niên; Ngành Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật phải học bổ sung kiến thức 4 học phần (11 tín chỉ), bao gồm:

| TT | Học phần                 | Số tín chỉ |
|----|--------------------------|------------|
| 1  | Nhập môn Công tác xã hội | 2          |
| 2  | Công tác xã hội cá nhân  | 3          |
| 3  | Công tác xã hội nhóm     | 3          |
| 4  | Phát triển cộng đồng     | 3          |
|    | <b>Tổng số</b>           | <b>11</b>  |

2. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành Công tác xã hội phải học bổ sung kiến thức 8 học phần (23 tín chỉ), bao gồm:

| TT | Học phần                  | Số tín chỉ |
|----|---------------------------|------------|
| 1  | Nhập môn Công tác xã hội  | 2          |
| 2  | Lý thuyết công tác xã hội | 3          |
| 3  | An sinh xã hội            | 3          |
| 4  | Chính sách xã hội         | 3          |
| 5  | Công tác xã hội cá nhân   | 3          |
| 6  | Công tác xã hội nhóm      | 3          |
| 7  | Phát triển cộng đồng      | 3          |
| 8  | Quản trị công tác xã hội  | 3          |
|    | <b>Tổng số</b>            | <b>23</b>  |

\* Tùy vào các chuyên ngành cụ thể học ở bậc đại học mà Học viên có thể được miễn, giảm các học phần chuyển đổi, nếu các học phần ở trên trùng với học phần có trong bảng điểm đại học.



## PHỤ LỤC 5

### DANH MỤC NGÀNH KHÁC NGÀNH LUẬT (PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC)

(Kèm theo Thông báo số 89/TB-HVPNVN ngày 01/7/2026  
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

1. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành: Chính trị học, Quản lý nhà nước, Hành chính công phải học bổ sung kiến thức 04 học phần (15 tín chỉ), bao gồm:

| TT | Học phần        | Số tín chỉ |
|----|-----------------|------------|
| 1  | Luật Hiến pháp  | 3          |
| 2  | Luật Hành chính | 4          |
| 3  | Luật Dân sự     | 4          |
| 4  | Luật Hình sự    | 4          |
|    | <b>Tổng số</b>  | <b>15</b>  |

2. Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành/nhóm ngành: Kinh tế học, Xã hội học, Tâm lý học, Báo chí và Truyền thông, Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Quản trị - Quản lý, Kinh doanh và quản lý phải học bổ sung kiến thức 08 học phần (28 tín chỉ), bao gồm:

| TT | Học phần                               | Số tín chỉ |
|----|----------------------------------------|------------|
| 1  | Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật | 4          |
| 2  | Luật Hiến pháp                         | 3          |
| 3  | Luật Hành chính                        | 4          |
| 4  | Luật Dân sự                            | 4          |
| 5  | Luật Hình sự                           | 4          |
| 6  | Luật Doanh nghiệp                      | 3          |
| 7  | Luật Công pháp quốc tế                 | 3          |
| 8  | Luật Tư pháp quốc tế                   | 3          |
|    | <b>Tổng số</b>                         | <b>28</b>  |

\* Tùy vào các chuyên ngành cụ thể học ở bậc đại học mà Học viên có thể được miễn, giảm các học phần chuyển đổi, nếu các học phần ở trên trùng với học phần có trong bảng điểm đại học.

**PHỤ LỤC 6**  
**DANH MỤC NGÀNH KHÁC NGÀNH KINH TẾ HỌC**  
**(PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC)**

(Kèm theo Thông báo số 89/TB-HVPNVN ngày 01/ 7/2026  
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

1. Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành: Quản lý kinh tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kiểm toán; Khoa học quản lý; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý phải học bổ sung kiến thức 6 học phần (18 tín chỉ), bao gồm:

| STT                    | Tên học phần                    | Số tín chỉ |
|------------------------|---------------------------------|------------|
| 1.                     | Kinh tế vĩ mô                   | 3          |
| 2.                     | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3          |
| 3.                     | Kinh tế phát triển              | 3          |
| 4.                     | Kinh tế quốc tế                 | 3          |
| 5.                     | Kinh tế đầu tư                  | 3          |
| 6.                     | Kinh tế vi mô                   | 3          |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |                                 | <b>18</b>  |

2. Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành: Luật; Luật kinh tế; Kinh tế xây dựng; Kinh tế nông nghiệp; Quản lý đất đai; Công nghệ thông tin; Truyền thông đa phương tiện; Du lịch; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Kinh tế vận tải; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai; Kinh tế công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản hệ lao động; Quản lý dự án phải học bổ sung kiến thức 9 học phần (27 tín chỉ), bao gồm:

| STT | Tên học phần                    | Số tín chỉ |
|-----|---------------------------------|------------|
| 1.  | Kinh tế vĩ mô                   | 3          |
| 2.  | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3          |
| 3.  | Kinh tế phát triển              | 3          |
| 4.  | Kinh tế quốc tế                 | 3          |
| 5.  | Kinh tế đầu tư                  | 3          |
| 6.  | Kinh tế vi mô                   | 3          |



*gh*

| STT                    | Tên học phần                          | Số tín chỉ |
|------------------------|---------------------------------------|------------|
| 7.                     | Lý thuyết tài chính tiền tệ ngân hàng | 3          |
| 8.                     | Nguyên lý kế toán                     | 3          |
| 9.                     | Thống kê kinh tế                      | 3          |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |                                       | <b>27</b>  |

\* Tùy vào các chuyên ngành cụ thể học ở bậc đại học mà Học viên có thể được miễn, giảm các học phần chuyển đổi, nếu các học phần ở trên trùng với học phần có trong bảng điểm đại học.



**PHỤ LỤC 8****DANH MỤC HỒ SƠ TUYỂN SINH**

(Kèm theo Thông báo số **89**/TB-HVPNVN ngày **01**/7/2026  
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

1. Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu trên website Học viện: [www.hvpnv.vn.edu.vn](http://www.hvpnv.vn.edu.vn));
2. Sơ yếu lý lịch;
3. Giấy khám sức khỏe (do bệnh viện cấp không quá 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ);
4. Công văn cử cán bộ đi dự thi của Thủ trưởng cơ quan (nếu có);
5. Bản sao chứng thực Bằng tốt nghiệp đại học và Bảng điểm đại học;
6. Bản sao chứng thực Bằng/ Chứng chỉ ngoại ngữ;
7. Căn cước công dân bản photo;
8. Các giấy tờ ưu tiên (nếu có)

HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM  
HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHIẾU ĐĂNG KÝ

### XÉT TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

#### 1. SƠ YẾU LÝ LỊCH

Họ và tên (viết in hoa): ..... Giới tính: .....  
 Ngày sinh: ..... Nơi sinh (tỉnh): .....  
 Dân tộc: ..... Số CCCD: .....  
 Điện thoại (DD): ..... (NR): .....  
 (CQ): ..... Email: .....  
 Địa chỉ liên hệ (nếu nhận qua người khác đề nghị ghi cụ thể): .....

**Đối tượng dự thi** (đánh dấu ✓ vào ô tương ứng)

- Cán bộ, công chức nhà nước ..... ☐  
 - Thí sinh tự do ..... ☐  
 - Đối tượng khác (ghi rõ) (DNN, liên doanh, TNHH, cổ phần, ...) ..... ☐

**Đối tượng ưu tiên** (Thương binh, dân tộc, công tác tại hải đảo, miền núi, ...) .....

#### 2. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

##### 2.1. Bằng đại học thứ nhất

Cơ sở đào tạo: ..... Quốc gia đào tạo: .....  
 Chuyên ngành: ..... Xếp loại tốt nghiệp: .....  
 Hệ đào tạo: ..... Năm tốt nghiệp: .....

##### 2.2. Bằng đại học thứ hai (nếu có)

Cơ sở đào tạo: ..... Quốc gia đào tạo: .....  
 Chuyên ngành: ..... Xếp loại tốt nghiệp: .....  
 Hệ đào tạo: ..... Năm tốt nghiệp: .....

#### 3. CÔNG VIỆC HIỆN NAY (ghi rõ chuyên môn, chức vụ, cơ quan công tác)

#### 4. ĐẠT NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TỪ BẠC 3 TRỞ LÊN THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM:

#### 5. NGÀNH ĐĂNG KÝ DỰ THI : .....

#### 6. ĐĂNG KÝ THỜI GIAN HỌC SAU KHI TRÚNG TUYỂN

(Thí sinh đánh dấu ✓ vào ô tương ứng)

- Cuối tuần: (tối thứ sáu, sáng+chiều: thứ bảy+chủ nhật, thời gian học: 1.5 năm, viết và BVLV: 0.5 năm).... ☐

Ghi chú: - Thời gian học: Sáng: 8<sup>h00</sup> - 12<sup>h00</sup>; Chiều: 13<sup>h30</sup> - 17<sup>h40</sup>; Tối: 18<sup>h00</sup> - 20<sup>h30</sup>

CAM ĐOAN CỦA THÍ SINH

.....  
 .....

Ngày ..... tháng ..... năm 2026

Thí sinh đăng ký dự tuyển  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tên cơ quanCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .....

V.v Cử cán bộ đi dự tuyển sinh  
thạc sĩ năm 2026

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm .....

**Kính gửi: HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM**

Cơ quan: .....

Đồng ý cử Ông/Bà.....

Sinh ngày:.....

Hiện nay là cán bộ phụ trách công việc .....

của cơ quan đến Học viện Phụ nữ Việt Nam làm thủ tục dự tuyển sinh thạc sĩ năm 20.....

chuyên ngành .....

.....

thuộc hệ đào tạo thạc sĩ. Đề nghị Quý Nhà trường xem xét và tạo điều kiện cho ông/bà

..... tham gia kỳ tuyển sinh.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Thủ trưởng cơ quan**

(Ký tên, đóng dấu)



## PHỤ LỤC 9

### BÀI LUẬN CHUYÊN NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

#### 1. Trang bìa

Gồm những thông tin sau:

Họ và tên thí sinh: .....

Cơ quan công tác: .....

Chuyên ngành dự tuyển: .....

Mã số chuyên ngành: .....

Tiêu đề bài luận: .....

#### 2. Nội dung bài luận

Bài luận (dài 7-8 trang), cho thấy ứng viên phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển, tập trung vào những gợi ý sau:

1. Mục đích, lí do đăng ký xét tuyển vào Học viện Phụ nữ Việt Nam

2. Lý do lựa chọn ngành, chuyên ngành đăng ký xét tuyển

3. Mục tiêu nghề nghiệp tương lai

4. Vấn đề quan tâm, dự kiến và đề xuất hướng nghiên cứu ứng dụng. Bài luận dự tuyển chuyên ngành ứng dụng cần tập trung vào các định hướng ứng dụng tương ứng.

Bài luận chuyên ngành của người xét tuyển có nội dung phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ, phản ánh trí tuệ, những điểm mạnh và tích cực của người viết, văn phong trong sáng, trình bày rõ ràng, qua đó cung cấp một hình ảnh rõ nét về người dự tuyển với những thông tin mới (không lặp lại những thông tin đã hiển thị trong hồ sơ như kết quả học tập, nghiên cứu,...)

*Một số quy định:*

- Không đưa thông tin cá nhân của ứng viên như họ tên vào các trang trong bài luận ngoại trừ trang bìa.

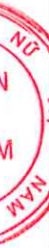
- Sử dụng bảng mã Unicode, font chữ Times New Roman, cỡ 14 hệ soạn thảo Winword.

- Bài luận được đóng bìa mềm, trang bìa được trình bày theo mẫu.

- Lề của trang giấy viết bài luận: lề trên 2,0 cm; lề dưới 2,0 cm; lề trái 3,5 cm; lề phải 2,0 cm

- Đánh số trang trên tổng số trang ở phía dưới và giữa mỗi trang giấy (VD: 1/5...5/5)

- Thí sinh cần đảm bảo chất lượng của bản scan bài luận. Nếu scan thiếu trang, thiếu phần hoặc có phần chữ mờ không đọc được thì thí sinh không được chấm phần đó.



**HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM****BÀI LUẬN CHUYÊN NGÀNH DỰ TUYỂN  
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Họ và tên thí sinh:

Cơ quan công tác:

Chuyên ngành dự tuyển:

Mã số chuyên ngành:

Tiêu đề bài luận:

Năm dự tuyển:

**HÀ NỘI, THÁNG      NĂM 2026**